

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện Truyền máu Huyết học có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Hiệu chuẩn/kiểm định, thử nghiệm, công tác ATBX thiết bị năm 2026-2027** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Truyền máu Huyết học, Số 01 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Phòng vật tư, thiết bị y tế

Số điện thoại: 028 38345555 (line 376)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá, một trong các nội dung sau:

Nhận trực tiếp hoặc qua bưu điện, tại địa chỉ: Bệnh viện Truyền máu Huyết học (Phòng vật tư, thiết bị y tế), địa chỉ: Số 01 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thời hạn đơn vị cung cấp dịch vụ gửi báo giá: Từ 08:00 ngày 1 tháng 12 năm 2025 đến trước 16:00 ngày 5 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày tháng 11 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục dịch vụ (*danh mục đính kèm*).

2. Địa điểm thực hiện dịch vụ: tại Bệnh viện, Số 01 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc số 118 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Yêu cầu nội dung hồ sơ báo giá:

- Bảng báo giá có ký tên, đóng dấu (theo mẫu đính kèm), bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

- Cung cấp **hồ sơ năng lực** của đơn vị có ký tên, đóng dấu, bao gồm:

+ Giấy phép đăng ký kinh doanh (*bản photo*)

+ *Hợp đồng lao động (nếu có), bằng cấp/chứng chỉ đào tạo của kỹ sư trực tiếp thực hiện dịch vụ (bản photo)*

+ *Hợp đồng tương tự/hóa đơn về việc cung cấp dịch vụ (bản photo)*

4. Hồ sơ báo giá:

- Các nội dung báo giá được đựng trong 01 túi hồ sơ dán kín và niêm phong.

- Ngoài bì của túi hồ sơ ghi rõ:
 - + Nơi gửi: Tên, địa chỉ, số điện thoại của Công ty.....
 - + Nơi nhận:

Bệnh viện Truyền máu Huyết học

Địa chỉ: Số 01 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoa/Phòng tiếp nhận: Phòng vật tư, thiết bị y tế

+ Nội dung: Báo giá theo yêu cầu báo giá số 2838/TB-BV.TMHH ngày 1 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Truyền máu Huyết học

5. Các thông tin khác (nếu có).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT (HTTT)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Đính kèm theo yêu cầu báo giá số 2838/TB-BV.TMHH ngày 1 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
1	Bình chứa khí nén (Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp sử dụng khí EO -3M - Mỹ)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2	Số 01 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc số 118 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.	24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
2	Máy hấp tiệt trùng (loại ≥ 50 lít)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Cái	10		
3	Máy hấp tiệt trùng 2 cửa (loại ≥ 400 lít)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
4	Máy hấp ướt tiệt khuẩn 2 cửa	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
5	Máy hấp y dụng cụ	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
6	Máy nén khí không dầu	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
7	Máy nén khí không dầu (Máy hấp tiệt trùng 2 cửa (loại ≥ 400 lít) - Getinge)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
8	Máy nén khí không dầu (Máy hấp ướt tiệt khuẩn 2 cửa - Steris - Mỹ)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
9	Máy nén khí không dầu (Máy rửa khử khuẩn xe đẩy, giường bệnh 02 cửa - Steris - Mỹ)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
10	Máy nén khí không dầu (Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp sử dụng khí EO)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
11	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
12	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ 02 cửa	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
13	Máy rửa khử khuẩn xe đẩy, giường bệnh 02 cửa	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
14	Nồi hơi đun điện (Máy hấp ướt tiệt khuẩn 2 cửa - Steris - Mỹ)	$V \leq 2000$ lít Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
15	Bể điều nhiệt	Độ phân giải $> 0,05^{\circ}\text{C}$ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
16	Cân thăng bằng	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Cái	10		
17	Đồng hồ bấm giờ (Đồng hồ bấm giây)	0-24 h Năm 2026: 23; Năm 2027: 23	Cái	46		
18	Máy cân lắc túi máu (máy lắc cân túi máu)	2000 g/ 1 g 1000 g/ 1 g Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
19	Máy đo độ ồn	94 dB, 114 dB [31,5 Hz - 16 kHz] Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
20	Máy đo huyết áp chuyên dụng	[-0,1to 7] MPa [-1 to 70] bar, kgf/cm ² [-14,5 to 1 015] psi Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
21	Máy đo huyết áp điện tử	[-0,1to 7] MPa [-1 to 70] bar, kgf/cm ² [-14,5 to 1 015] psi Năm 2026: 74; Năm 2027: 74	Cái	148		
22	Máy đo nhiệt độ và độ ẩm	(0-40) °C/ HC 4 điểm (30-90) %RH/ HC 5 điểm Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
23	Máy đo pH	(0-14) pH/ HC 3 điểm Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
24	Máy đo pH	(0-14) pH/ HC 3 điểm Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
25	Máy đo tốc độ vòng quay (kiểu không tiếp xúc)	(60-98 000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
26	Máy hấp tiệt trùng (loại ≥ 50 lít)	Độ phân giải $> 0,05^{\circ}\text{C}$ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Thử nghiệm chỉ thị hóa học, chỉ thị sinh học Quy trình hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Cái	10		
27	Máy hấp tiệt trùng 2 cửa (loại ≥ 400 lít)	Độ phân giải $> 0,05^{\circ}\text{C}$ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Thử nghiệm chỉ thị hóa học, chỉ thị sinh học Quy trình hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành thành dịch vụ
28	Máy hấp ướn tiết khuẩn 2 cửa	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Thử nghiệm chỉ thị hóa học, chỉ thị sinh học Quy trình hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
29	Máy hấp y dụng cụ	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Thử nghiệm chỉ thị hóa học, chỉ thị sinh học Quy trình hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
30	Máy lắc cân túi máu	2000 g/ 1 g 1000 g/ 1 g Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
31	Máy lắc cân túi máu (Cân lắc túi máu)	2000 g/ 1 g 1000 g/ 1 g Năm 2026: 34; Năm 2027: 34	Cái	68		
32	Máy lắc ủ (Máy ủ)	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
33	Máy ly tâm dịch não tủy (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
34	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
35	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
36	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
37	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
38	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
39	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
40	Máy ly tâm spindown	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
41	Máy ly tâm tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 12; Năm 2027: 12	Cái	24		
42	Máy ly tâm tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
43	Máy ly tâm tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
44	Máy ră đông	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
45	Máy ră đông (Bể điều nhiệt)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
46	Máy ră đông huyết tương	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
47	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ 02 cửa	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
48	Máy rửa khử khuẩn sấy khô dụng cụ	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
49	Máy rửa khử khuẩn xe đẩy, giường bệnh 02 cửa	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
50	Máy sấy dụng cụ	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
51	Máy sấy y dụng cụ	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
52	Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp sử dụng khí EO	Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
53	Máy ủ	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
54	Máy ủ lãc nhiệt	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
55	Máy ủ lactic nhiệt	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
56	Tủ Bảo Quản Chế Phẩm Có Cảnh Báo Không Dây	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
57	Tủ bảo quản tiểu cầu kèm máy lắc	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
58	Tủ bảo quản tiểu cầu kèm máy lắc (loại 192 túi)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
59	Tủ bảo quản tiểu cầu kèm máy lắc (loại 96 túi) (Tủ đựng tiểu cầu chuyên dụng, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
60	Tủ bảo quản tiểu cầu kèm máy lắc loại 15 túi (Tủ đựng tiểu cầu chuyên dụng, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 7; Năm 2027: 7	Cái	14		
61	Tủ bảo quản tiểu cầu kèm máy lắc loại 48 túi	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
62	Tủ lạnh âm (-20°C) loại ≥ 400 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
63	Tủ lạnh âm (-40°C) ≥ 400 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
64	Tủ lạnh âm (-40°C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 7; Năm 2027: 7	Cái	14		
65	Tủ lạnh âm (-40°C) ≥ 480 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
66	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
67	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 70 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
68	Tủ trữ thuốc, Hóa Chất (2 -14°C) ≥ 150 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
69	Tủ trữ thuốc, hóa chất (-20-14 °C) ≥ 210 lít (Tủ lạnh 2 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 02 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 7; Năm 2027: 7	Cái	14		
70	Tủ trữ thuốc, hóa chất (-20-14 °C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 2 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 02 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
71	Tủ trữ thuốc, hóa chất (-20-14 °C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 2 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 02 ngăn Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
72	Tủ trữ thuốc, hóa chất (-20-14°C) ≥ 150 lít	Thể tích < 1 m³ 02 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
73	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 7; Năm 2027: 7	Cái	14		
74	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
75	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
76	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 450 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
77	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 450 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
78	Máy nhân gen PCR	Theo chu trình luân nhiệt Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
79	Bộ quả cân chuẩn	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Bộ	2		
80	Bộ quả cân chuẩn	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Bộ	2		
81	Bộ quả cân chuẩn (Bộ quả cân F1)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Bộ	6		
82	Cân đĩa (1000g) (Cân đĩa đến 20kg)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
83	Cân điện tử (1000g) (Cân đĩa đến 20kg)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
84	Cân điện tử (2000g) (Cân đĩa đến 20kg)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
85	Cân điện tử (5000g) (Cân đĩa đến 20kg)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
86	Cân điện tử kỹ thuật (1200g) (Cân kỹ thuật từ (1000-5000)g)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
87	Cân điện tử kỹ thuật (2000g) (Cân kỹ thuật (1000 - 5000)g)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 12; Năm 2027: 12	Cái	24		
88	Cân điện tử kỹ thuật (200g) (Cân kỹ thuật dưới <÷1000g)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
89	Cân điện tử kỹ thuật (400g) (Cân kỹ thuật dưới <÷1000g)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
90	Cân điện tử kỹ thuật (Cân kỹ thuật (1000 - 5000)g)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
91	Cân điện tử (Cân đĩa đến 20kg)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
92	Cân sức khỏe	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 16; Năm 2027: 16	Cái	32		
93	Cân sức khỏe	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 37; Năm 2027: 37	Cái	74		
94	Cân sức khỏe có thước đo chiều cao	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
95	Cân sức khỏe điện tử	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
96	Cân sức khỏe điện tử (Cân sức khỏe)	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
97	Cân sức khỏe sơ sinh có thước đo chiều cao	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
98	Hệ thống máy theo dõi người bệnh kèm 5 máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
99	Hệ thống monitor trung tâm kèm 8 máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Hệ thống	4		
100	Huyết áp kế đồng hồ (trẻ em, người lớn)	Kiểm định theo ĐLVN 09:2011 Năm 2026: 430; Năm 2027: 430	Cái	860		
101	Kiểm định Hệ thống CT-Scanner ≥ 64 lát cắt/vòng quay (Hệ thống CT 64 lát)	Kiểm định theo QCVN 12:2016/BKHCN Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
102	Kiểm định Máy X-quang KTS cố định	Kiểm định theo QCVN 11: 2015/BKHCN Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
103	Kiểm định Máy X-Quang kỹ thuật số di động (Máy X-Quang di động, Máy X-Quang di động cao tần)	Kiểm định theo QCVN 15:2018/BKHCN Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
104	Kiểm xạ môi trường làm việc Hệ thống CT-Scanner ≥ 64 lát cắt/vòng quay (Hệ thống CT 64 lát)	Đo khảo sát liều bức xạ tại khu vực sử dụng thiết bị bức xạ Đánh giá kết quả đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
105	Kiểm xạ môi trường làm việc Máy X quang KTS di động (Máy X-Quang di động)	Đo khảo sát liều bức xạ tại khu vực sử dụng thiết bị bức xạ Đánh giá kết quả đo Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Lần	6		
106	Kiểm xạ phòng Máy X quang KTS cố định	Đo khảo sát liều bức xạ tại khu vực sử dụng thiết bị bức xạ Đánh giá kết quả đo Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Lần	4		
107	Máy điện tim (Máy đo điện tim)	Kiểm định theo ĐLVN 43:2017 Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Cái	10		
108	Máy điện tim (3 kênh)	Kiểm định theo ĐLVN 43:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
109	Máy điện tim 6 cần	Kiểm định theo ĐLVN 43:2017 Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
110	Máy đo điện tim	Kiểm định theo ĐLVN 43:2017 Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
111	Máy đo điện tim (Máy đo điện tâm đồ 12 cần)	Kiểm định theo ĐLVN 43:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
112	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 3 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
113	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 4 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
114	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 10; Năm 2027: 10	Cái	20		
115	Máy theo dõi dấu hiệu sinh tồn	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
116	Máy theo dõi người bệnh 3 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 18; Năm 2027: 18	Cái	36		
117	Máy theo dõi người bệnh 3 thông số (Máy theo dõi dấu hiệu sinh tồn)	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
118	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
119	Máy theo dõi người bệnh 6 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 17; Năm 2027: 17	Cái	34		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
120	Máy theo dõi người bệnh 6 thông số (Monitor 06 thông số)	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
121	Monitor 06 thông số	kiểm định theo ĐLVN 332:2017 Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
122	Nhiệt kế thủy ngân	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
123	Quả cân chuẩn F1 100g	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Quả	2		
124	Quả cân chuẩn F1 200g	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 8; Năm 2027: 8	Quả	16		
125	Quả cân chuẩn F1 500g	kiểm định/hiệu chuẩn, tính toán số hiệu chính, độ không đảm bảo đo Năm 2026: 8; Năm 2027: 8	Quả	16		
126	Tủ an toàn sinh học cấp II	kiểm tra các chỉ tiêu: Kiểm tra hình thái dòng khí; Đo độ ồn; Đo độ rọi; Đo tốc độ dòng khí dowflow; Đo tốc độ dòng khí inflow; Kiểm tra độ rò rỉ màng lọc HEPA; Cường độ ánh sáng tím UV Năm 2026: 17; Năm 2027: 17	Cái	34		
127	Tủ cấy vô trùng	kiểm tra các chỉ tiêu: Đo độ ồn; Đo độ rọi; Đo tốc độ dòng khí dowflow; Kiểm tra độ rò rỉ màng lọc HEPA; Cường độ ánh sáng tím UV Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
128	Tủ hút khí độc	kiểm tra các chỉ tiêu: Đo độ ồn; Đo độ rọi Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
129	Tủ pha hóa chất chuyên dụng (01 chiều)	kiểm tra các chỉ tiêu: Kiểm tra hình thái dòng khí; Đo độ ồn; Đo độ rọi; Đo tốc độ dòng khí dowflow; Đo tốc độ dòng khí inflow; Kiểm tra độ rò rỉ màng lọc HEPA; Cường độ ánh sáng tím UV Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
130	Chi phí dịch vụ tổ chức tập huấn và diễn tập ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở	(blank) Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Lần	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành thành dịch vụ
131	Chỉ phí kiểm xạ môi trường Nguồn phóng xạ (Cs-137)	Theo quy định tại Thông tư 19/2012/TT-BKHCN quy định việc kiểm soát chiếu xạ nghề nghiệp, chiếu xạ công chúng Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Lần	2		
132	Kiểm định máy đo xuất liều phóng xạ	(blank) Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
133	Tư vấn lập báo cáo kết quả đánh giá an toàn (thẩm định đánh giá an toàn bức xạ tại nơi đặt thiết bị) (Cs-137)	Theo quy định tại Thông tư 19/2012/TT-BKHCN quy định việc kiểm soát chiếu xạ nghề nghiệp, chiếu xạ công chúng Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Báo cáo	2		
134	Tư vấn lập báo cáo thực trạng an toàn tiến hành công việc bức xạ hàng năm	Theo Điều 20 của Luật Năng lượng Nguyên Tử Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Báo cáo	2		
135	Máy hút lấy mẫu không khí	Lưu lượng hút: 100 L/m - 60 L/m Tổng thể tích lấy mẫu: 10 - 9990 L Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
136	Hệ thống đông lạnh nhanh huyết tương	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-70°C) Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
137	Hệ thống lưu trữ huyết tương tự động	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-32°C) Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
138	Hệ thống lưu trữ tế bào gốc	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-196) °C Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Hệ thống	2		
139	Máy cấy máu tự động	Thể tích < 1 m ³ Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
140	Máy đo cường độ ánh sáng	(5 ÷ 20 000) lx Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
141	Máy đo nhiệt độ hồng ngoại (Nhiệt kế hồng ngoại)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
142	Máy đo nhiệt độ hồng ngoại (Nhiệt kế hồng ngoại)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
143	Máy lai lam Fish	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
144	Máy lai lam kính dùng trong kỹ thuật FISH (Máy lai lam Fish)	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
145	Máy làm ấm máu	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
146	Máy ly tâm lạnh tube máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
147	Máy ly tâm lạnh túi máu	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
148	Máy ly tâm lạnh túi máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
149	Máy ly tâm lạnh túi máu (Máy quay ly tâm)	Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 12; Năm 2027: 12	Cái	24		
150	Máy ly tâm tube máu	-Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
151	Máy ly tâm tube máu (Máy quay ly tâm)	-Hiệu chuẩn chức năng đo tốc độ vòng quay (0-100000) r/min Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
152	Máy nhân gen PCR	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
153	Máy nhân gen PCR	Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt độ Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
154	Máy nhân gen PCR	Hiệu chuẩn 4 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
155	Micro Pipette/ Piston Pipette (1 kênh)	01 kênh đo Năm 2026: 169; Năm 2027: 169	Cái	338		
156	Micro Pipette/ Piston Pipette (8 kênh)	08 kênh đo Năm 2026: 12; Năm 2027: 12	Cái	24		
157	Micropipette thay đổi thể tích (20-200uL)	01 kênh đo Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
158	Nhiệt kế hồng ngoại	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 125; Năm 2027: 125	Cái	250		
159	Nhiệt kế hồng ngoại	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
160	Tủ đông lạnh nhanh huyết tương	Thể tích < 1 m ³ Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
161	Tủ lạnh âm (-20°C) ≥ 400 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
162	Tủ lạnh âm (-40°C)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
163	Tủ lạnh âm (-40°C) ≥ 400 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
164	Tủ lạnh âm (-40°C) ≥ 480 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
165	Tủ lạnh âm (-80 °C) ≥ 300 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
166	Tủ lạnh âm (-80 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
167	Tủ lạnh âm (-80 °C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
168	Tủ lạnh âm (-80°C) ≥ 350 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
169	Tủ lạnh âm (-80°C) ≥ 400 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
170	Tủ lạnh âm (-80°C) ≥ 400 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
171	Tủ lạnh âm (-80°C) ≥ 500 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
172	Tủ lạnh âm (-80°C) ≥ 500 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
173	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 480 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
174	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 1000 lít	Thể tích (1 - 4) m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
175	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 400 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
176	Tủ trữ thuốc, Hóa Chất (2 -8°C) ≥ 70 Lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
177	Tủ trữ thuốc, hóa chất (-20-14 °C) ≥ 210 lít (Tủ lạnh 2 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 02 ngăn Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
178	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
179	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 450 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Cái	10		
180	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14°C) ≥ 150 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
181	Tủ ủ 37 °C (≥ 90 lít) (Tủ ủ)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
182	Tủ ủ 37°C (≥ 150 lít) (Tủ ủ)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
183	Tủ ủ 37°C, CO2 ≥ 150 lít (Tủ ủ CO2)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
184	Tủ ủ 37°C, CO ₂ ≥ 150 lít (Tủ ủ CO ₂)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Nồng độ CO ₂ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
185	Thiết bị đo nhiệt độ (Phụ kiện của bình vận chuyển mẫu)	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-196) °C Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
186	Thiết bị đo và theo dõi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
187	Thiết bị đo và theo dõi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-196) °C Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
188	Thiết bị ghi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 2 điểm nhiệt độ Năm 2026: 12; Năm 2027: 12	Cái	24		
189	Thiết bị ghi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt độ Năm 2026: 59; Năm 2027: 59	Cái	118		
190	Thiết bị ghi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 4 điểm nhiệt độ Năm 2026: 33; Năm 2027: 33	Cái	66		
191	Thiết bị ghi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 63; Năm 2027: 63	Cái	126		
192	Thiết bị ghi nhiệt độ (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
193	Thiết bị hạ nhiệt tế bào gốc	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ (-196) °C Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
194	Thiết bị theo dõi nhiệt độ	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 19; Năm 2027: 19	Cái	38		
195	Thiết bị theo dõi nhiệt độ	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
196	Thiết bị theo dõi nhiệt độ (bằng USB) (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
197	Thiết bị theo dõi nhiệt độ (bằng wifi) (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05 °C Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt độ Năm 2026: 8; Năm 2027: 8	Cái	16		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
198	Thiết bị theo dõi nhiệt độ (bằng wifi) (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 23; Năm 2027: 23	Cái	46		
199	Thiết bị theo dõi nhiệt độ (bằng wifi) (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
200	Thiết bị theo dõi nhiệt độ (bằng wifi) (Thiết bị theo dõi nhiệt độ)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 11; Năm 2027: 11	Cái	22		
201	Thiết bị theo dõi nhiệt độ bằng Wifi	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
202	Thước thủy Nivo điện tử	5 mm/m Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
203	Máy ră đông (Bể điều nhiệt)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
204	Máy ră đông huyết tương (Máy ră đông, Bể điều nhiệt)	Độ phân giải > 0,05°C Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
205	Tủ trữ máu (4 độ C) ≥ 300 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
206	Tủ trữ máu (4 độ C) ≥ 70 lít	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
207	Tủ trữ máu (4°C) ≥ 70 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 8; Năm 2027: 8	Cái	16		
208	Tủ trữ máu (loại 2°C đến 4 °C)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
209	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2 – 14 độ)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
210	Tủ trữ thuốc, Hóa Chất (2 -14°C) ≥ 150 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m ³)	Thể tích < 1 m ³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 15; Năm 2027: 15	Cái	30		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành thành dịch vụ
211	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 300 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
212	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14 °C) ≥ 450 lít (Tủ lạnh 1 ngăn, thể tích < 1m³)	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 6; Năm 2027: 6	Cái	12		
213	Tủ trữ thuốc, hóa chất (2-14°C) ≥ 150 lít	Thể tích < 1 m³ 01 ngăn Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt độ Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
214	Dao mổ điện cao tần (Dao mổ điện)	Kiểm định theo Quyết định số 3238/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Dao mổ điện cao tần dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
215	Hệ thống thở oxy dòng cao (Máy thở)	kiểm định theo Quyết định số 3237/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 5; Năm 2027: 5	Hệ thống	10		
216	Máy gây mê kèm thở nhi có monitor theo dõi khí mê (Máy gây mê kèm thở)	Theo quyết định số: 3236/QĐ-BYT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy gây mê kèm thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
217	Máy giúp thở (Máy thở)	kiểm định theo Quyết định số 3237/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 2; Năm 2027: 2	Cái	4		
218	Máy giúp thở cao cấp (Máy thở)	kiểm định theo Quyết định số 3237/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành thành dịch vụ
219	Máy giúp thở di động	Kiểm định theo Quyết định số 3237/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		
220	Máy khử rung tim (Máy phá rung tim)	Kiểm định theo Quyết định số 4396/QĐ-BYT ngày 04/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tiêu chí và qui trình kiểm định an toàn về tính năng kỹ thuật máy phá rung tim dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 4; Năm 2027: 4	Cái	8		
221	Máy phá rung tim	Kiểm định theo Quyết định số 4396/QĐ-BYT ngày 04/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tiêu chí và qui trình kiểm định an toàn về tính năng kỹ thuật máy phá rung tim dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 3; Năm 2027: 3	Cái	6		
222	Máy thở đa năng di động (Máy thở)	Kiểm định theo Quyết định số 3237/QĐ-BYT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thở dùng trong điều trị người bệnh Năm 2026: 1; Năm 2027: 1	Cái	2		

Mẫu báo giá tham khảo
(Đính kèm theo yêu cầu báo giá số 2838/TB-BV.TMHH ngày 1 tháng 12 năm 2025)

CÔNG TY:.....
SỐ ĐIỆN THOẠI:.....
ĐỊA CHỈ:

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Truyền máu Huyết học

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Truyền máu Huyết học, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ(**Kiểm định/ Hiệu chuẩn/Thử nghiệm và ATBX thiết bị**) như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ..... (**Kiểm định/ Hiệu chuẩn/Thử nghiệm và ATBX**) thiết bị (theo nội dung đính kèm)

STT theo yêu cầu báo giá	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ/ đặc tính kỹ thuật	Khối lượng/ Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (Bao gồm VAT)	Thành tiền (Bao gồm VAT)
1						
<u>Tổng giá thanh toán (đã bao gồm VAT (.....%) và các chi phí khác liên quan):</u>						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 5 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký

báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.